

Số: 2943 /QĐ-UBND

TP. Thái Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của Doanh nghiệp Hiệp Hòa, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Thái Bình về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh về quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019;

Căn cứ Công văn số 1158/UBND-NNTNMT ngày 21/4/2015 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giải quyết tồn tại về bồi thường, hỗ trợ tại xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình; Công văn số 242/UBND-NNTNMT ngày 21/01/2017 của UBND tỉnh Thái Bình về việc giải quyết tồn tại về thu hồi đất, giải phóng mặt bằng cho 05 doanh nghiệp tại xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình; Công văn số 3138/UBND-NNTNMT ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh Thái Bình về việc hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho lao động bị thu hồi đất tại xã Vũ Lạc;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố tại Tờ trình số 127/TTr-PTQĐ ngày 26/10/2018 về việc thẩm định, phê duyệt Phương án bổ sung bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của Doanh nghiệp Hiệp Hòa, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình và Báo cáo số 67/BC-PTQĐ ngày 22/7/2019; đề nghị của UBND xã Vũ Lạc tại Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 27/6/2018; đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố tại Báo cáo số 107/BC-TNMT ngày 07/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của Doanh nghiệp Hiệp Hòa, xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình, với tổng số tiền 208.592.490 đồng (*Hai trăm linh tám triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm chín mươi đồng*).

Cụ thể như sau:

- Điều chỉnh tăng kinh phí BT, HT giải phóng mặt bằng: 204.502.442 đồng;
 - +) Điều chỉnh tăng kinh phí bồi thường về đất 84.457.442 đồng;
 - +) Điều chỉnh tăng kinh phí bồi thường hoa màu: 44.725.000 đồng;
 - +) Điều chỉnh tăng kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 75.320.000 đồng.

(*Có phương án chi tiết kèm theo*)

- Chi phí tổ chức thực hiện GPMB: 4.090.048 đồng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Vũ Lạc thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và thanh quyết toán theo quy định.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên cổng thông tin điện tử thành phố Thái Bình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vũ Lạc, Trưởng các phòng, ban, đơn vị và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND T.Phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỦ TỊCH



Đinh Gia Dũng



Phương án bổ sung bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng
dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của doanh nghiệp Hiệp Hòa
(Kèm theo Quyết định số: 2943/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND Thành phố)

Stt	Họ gia đình, cá nhân	Phương án bồi thường, hỗ trợ do UBND xã Vũ Lạc đã lập được UBND huyện Kiến Xương xác nhận và có điều chỉnh đối tượng theo báo cáo của UBND xã				Tỷ lệ số tiền bồi thường về đất nhận so với số tiền được hưởng	Phương án bổ sung theo chính sách tại thời điểm thu hồi đất, đơn giá tại thời điểm hiện tại đối với các khoản BT, HT còn thiếu				Ghi chú			
		Diện tích thu hồi được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Bồi thường về đất		Tổng tiền (đồng)		Số lao động được hưởng	Chi phí đào tạo để chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm						
			Số tiền BT đất đã chi trả cho dân (đồng)	Số tiền BT đất UBND xã Vũ Lạc giữ lại (đồng)				Số tiền bồi thường về đất (đo thời điểm chi trả UBND xã đã giữ lại một phần) (đồng)	Bổ sung bồi thường hoa màu	Tỷ lệ thu hồi đất (%)		Đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng)	Thành tiền (đồng)	
A	B	C	D × C × (6.000.000/560)	E (21.500 × C) × D	F = D + E	G = (6.000.000/360) / (21.500 × 100%)	H = (100% - G) × 42.000 × C	I = C × 5.000	J	K	L	M = J × L	N = H + I + M	O
1	Nguyễn Thị Liên	576,0	9.600.000	2.784.000	12.384.000	77,52%	5.438.512	2.880.000	1	100%	10.760.000	10.760.000	19.078.512	
2	Lưu Văn Thế	108,0	1.800.000	522.000	2.322.000	77,52%	1.019.721	540.000		4%	-	-	1.559.721	
3	Nguyễn Đình Đan	252,0	4.200.000	1.218.000	5.418.000	77,52%	2.379.349	1.260.000		9%	-	-	3.639.349	
4	Hoàng Thị Ngân	94,0	1.566.667	454.333	2.021.000	77,52%	887.535	470.000		16%	-	-	1.357.535	
5	Doãn Văn Hưng	29,0	483.333	140.167	623.500	77,52%	273.814	145.000		1%	-	-	418.814	
6	Nguyễn Đình Dũng	720,0	12.000.000	3.480.000	15.480.000	77,52%	6.798.140	3.600.000	1	31%	10.760.000	10.760.000	21.158.140	
7	Doãn Văn Toàn	144,0	2.400.000	696.000	3.096.000	77,52%	1.359.628	720.000		8%	-	-	2.079.628	
8	Doãn Thị Tần	58,0	966.667	280.333	1.247.000	77,52%	547.628	290.000		5%	-	-	837.628	
9	Phạm Thị Mũi	119,0	1.983.333	575.167	2.558.500	77,52%	1.123.581	595.000		21%	-	-	1.718.581	
10	Doãn Minh Tuệ	65,0	1.083.333	314.167	1.397.500	77,52%	613.721	325.000		4%	-	-	938.721	
11	Nguyễn Đình Tuấn	104,0	1.733.333	502.667	2.236.000	77,52%	981.953	520.000		5%	-	-	1.501.953	
12	Vũ Văn Quyền	90,0	1.500.000	435.000	1.935.000	77,52%	849.767	450.000		3%	-	-	1.299.767	
13	Nguyễn Đình Duyết	252,0	4.200.000	1.218.000	5.418.000	77,52%	2.379.349	1.260.000		6%	-	-	3.639.349	
14	Phạm Đình Xương	576,0	9.600.000	2.784.000	12.384.000	77,52%	5.438.512	2.880.000	2	50%	10.760.000	21.520.000	29.838.512	
15	Trần Xuân Lợi	65,0	1.083.333	314.167	1.397.500	77,52%	613.721	325.000		4%	-	-	938.721	



STT	Họ gia đình, cá nhân	Phương án bồi thường, hỗ trợ do UBND xã Và Lạc đã lập được UBND huyện Kiên Xương xác nhận và cơ cấu chính đối tượng theo báo cáo của UBND xã				Tỷ lệ số tiền bồi thường về đất người dân đã nhận so với số tiền được hưởng	Phương án bổ sung theo chính sách tại thời điểm thu hồi đất, đơn giá tại thời điểm hiện tại đối với các khoản BT, HT còn thiếu				Tổng kinh phí chi trả thêm cho các hộ gia đình, cá nhân (đồng)	Ghi chú		
		Diện tích thu hồi được bồi thường, hỗ trợ (m2)	Bồi thường về đất		Tổng tiền (đồng)		Bổ sung tiền bồi thường về đất (do thời điểm chi trả UBND xã đã giữ lại một phần) (đồng)	Bổ sung bồi thường hoa màu	Chi phí đầu tư để chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm					
			Số tiền BT đất đã chi trả cho dân (đồng)	Số tiền BT đất UBND xã Vu Lạc giữ lại (đồng)					Số lao động được hưởng	Tỷ lệ thu hồi đất (%)			Đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	B	C	D=C x (6.000.000/360)	E=(21.500 x C)/10	F=D+E	G=(6.000.000/360) /21.500x100%	H=(100%-G)x 42.000 x C	I=C x 5.000	J	K	L	M=JxL	N=H+I+M	O
16	Đoàn Văn Toàn	104,0	1.733.333	502.667	2.236.000	77,52%	981.953	520.000	1	5%	-	-	1.501.953	-
17	Nguyễn Thị Liên	61,0	1.016.667	294.833	1.311.500	77,52%	575.953	305.000	-	4%	-	-	880.953	-
18	Lý Duy Nhân	79,0	1.316.667	381.833	1.698.500	77,52%	745.907	395.000	-	5%	-	-	1.140.907	-
19	Lương Đình (H)	104,0	1.733.333	502.667	2.236.000	77,52%	981.953	520.000	-	5%	-	-	1.501.953	-
20	Nguyễn Thị Vân	108,0	1.800.000	522.000	2.322.000	77,52%	1.019.721	540.000	-	4%	-	-	1.559.721	-
21	Phạm Văn Khảm	62,0	1.033.333	299.667	1.333.000	77,52%	585.395	310.000	-	4%	-	-	895.395	-
22	Phạm Danh Vương	108,0	1.800.000	522.000	2.322.000	77,52%	1.019.721	540.000	-	5%	-	-	1.559.721	-
23	Phạm Đình E	1.029,0	17.150.000	4.973.500	22.123.500	77,52%	9.715.674	5.145.000	1	60%	10.760.000	10.760.000	25.620.674	-
24	Phạm Thị Thám	166,0	2.766.667	802.333	3.569.000	77,52%	1.567.349	830.000	-	6%	-	-	2.397.349	-
25	Trần Thị Lã (Dương)	126,0	2.100.000	609.000	2.709.000	77,52%	1.189.674	630.000	-	5%	-	-	1.819.674	-
26	Đoàn Hồng Thanh	97,0	1.616.667	468.833	2.085.500	77,52%	915.860	485.000	-	4%	-	-	1.400.860	-
27	Đoàn Văn Liên	108,0	1.800.000	522.000	2.322.000	77,52%	1.019.721	540.000	-	5%	-	-	1.559.721	-
28	Đoàn Văn Lý	61,0	1.016.667	294.833	1.311.500	77,52%	575.953	305.000	-	3%	-	-	880.953	-
29	Trình Xuân Minh	47,0	783.333	227.167	1.010.500	77,52%	443.767	235.000	-	4%	-	-	678.767	-
30	Nguyễn Thị The	47,0	783.333	227.167	1.010.500	77,52%	443.767	235.000	-	4%	-	-	678.767	-
31	Nguyễn Đình Đình	50,0	833.333	241.667	1.075.000	77,52%	472.093	250.000	-	3%	-	-	722.093	-
32	Đoàn Văn Hùng (gián)	108,0	1.800.000	522.000	2.322.000	77,52%	1.019.721	540.000	-	4%	-	-	1.559.721	-
33	Nguyễn Đình Đức	108,0	1.800.000	522.000	2.322.000	77,52%	1.019.721	540.000	-	5%	-	-	1.559.721	-
34	Nguyễn Đình Bria	130,0	2.166.667	628.333	2.795.000	77,52%	1.227.442	650.000	-	5%	-	-	1.877.442	-

Stt	Họ và tên gia đình, cá nhân	Phương án bồi thường, hỗ trợ do UBND xã Vũ Lạc đã lập được UBND huyện Kiến Xương xác nhận và có điều chỉnh đối tượng theo báo cáo của UBND xã			Tỷ lệ số tiền bồi thường về đất nhận so với số tiền được hưởng	Phương án bổ sung theo chính sách tại thời điểm thu hồi đất, đơn giá tại thời điểm hiện tại đối với các khoản BT, HT còn thiếu					Ghi chú			
		Diện tích thu hồi được bồi thường, hỗ trợ (m ²)	Bồi thường về đất			Tổng tiền (đồng)	Chi phí đào tạo để chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm							
			Số tiền BT đất đã chi trả cho dân (đồng)	Số tiền BT đất UBND xã Vũ Lạc giữ lại (đồng)			Số lao động được hưởng	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Đơn giá hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng)	Thành tiền (đồng)		Tổng kinh phí chi trả thêm cho các hộ gia đình, cá nhân (đồng)		
A	B	C	D=C x (6.000.000/360)	E=(21.500 x C) ÷ 100%	F=D+E	G=(6.000.000/360) / (21.500 x 100%)	H=(100%-G) x 42.000 x C	I=C x 5.000	J	K	L	M=JAL	N=H+L+M	O
35	Phạm Thị Nhan	281,0	4.683.333	1.358.167	6.041.500	77,52%	2.653.163	1.405.000		12%			4.058.163	
36	Đoàn Văn Huyền	151,0	2.516.667	729.833	3.246.500	77,52%	1.425.721	755.000		4%			2.180.721	
37	Vũ Tú Vương	68,0	1.133.333	328.667	1.462.000	77,52%	642.047	340.000		4%			982.047	
38	Vũ Thị Chang	79,0	1.316.667	381.833	1.698.500	77,52%	745.907	395.000		4%			1.140.907	
39	Vũ Văn Trường	54,0	900.000	261.000	1.161.000	77,52%	509.860	270.000		4%			779.860	
40	Nguyễn Đình Cúc	97,0	1.616.667	468.833	2.085.500	77,52%	915.860	485.000		4%			1.400.860	
41	Nguyễn Đình Tinh	79,0	1.316.667	381.833	1.698.500	77,52%	745.907	395.000		5%			1.140.907	
42	Nguyễn Đình Mỹ	299,0	4.983.333	1.445.167	6.428.500	77,52%	2.823.116	1.495.000		10%			4.318.116	
43	Nguyễn Đình Mị	241,0	4.016.667	1.164.833	5.181.500	77,52%	2.275.488	1.205.000		14%			3.480.488	
44	Đoàn Văn Nhật	108,0	1.800.000	522.000	2.322.000	77,52%	1.019.721	540.000		5%			1.559.721	
45	Lại Thế Thương	79,0	1.316.667	381.833	1.698.500	77,52%	745.907	395.000		5%			1.140.907	
46	Nguyễn Thị Biên	61,0	1.016.667	294.833	1.311.500	77,52%	575.953	305.000		12%			880.953	
47	Trần Xuân Tài	72,0	1.200.000	348.000	1.548.000	77,52%	679.814	360.000		4%			1.039.814	
48	Phạm Cao Đăng	90,0	1.500.000	435.000	1.935.000	77,52%	849.767	450.000		4%			1.299.767	
49	Nguyễn Đình Chiến	130,0	2.166.667	628.333	2.795.000	77,52%	1.227.442	650.000		5%			1.877.442	
50	Nguyễn Đình Sỹ	79,0	1.316.667	381.833	1.698.500	77,52%	745.907	395.000		4%			1.140.907	
51	Phạm Quý Ba	50,0	833.333	241.667	1.075.000	77,52%	472.093	250.000		4%			722.093	
52	Nguyễn Thị Mỹ Nguyễn Thị Giai	972,0	16.200.000	4.698.000	20.898.000	77,52%	9.177.488	4.860.000	2	84%	10.760.000	21.520.000	35.557.488	
	Tổng cộng	8.945,0	149.083.333	43.234.167	192.317.500		84.457.442	44.725.000	7	6		75.320.000	204.502.442	

